TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 14/06/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.654.183	2%	374.620.313	
2	AAM	49%	6.049.741	91.064	0.74%	5.958.677	
3	AAT	50%	31.900.744	713.783	1.12%	31.186.961	
4	ABR	100%	20.000.000	9.797.100	48.99%	10.202.900	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	244.762	1.7%	6.804.969	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.279.303	7.89%	43.170.693	
9	ACG	50%	67.923.061	52.282.169	38.49%	15.640.892	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.409.375	2.81%	18.423.501	
11	ADG	65%	13.897.338	10.210.644	47.76%	3.686.694	
12	ADS	50%	25.389.517	122.631	0.24%	25.266.886	
13	AGG	50%	62.559.184	6.140.909	4.91%	56.418.275	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	215.391.309	660.686	0.31%	214.730.623	
16	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
17	ANV	49%	65.434.416	6.111.847	4.58%	59.322.569	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.145.269	0.78%	145.161.343	
20	APH	100%	243.884.268	68.638.192	28.14%	175.246.076	
21	ASG	30%	22.696.167	672.928	0.89%	22.023.239	
22	ASM	49%	164.898.108	6.210.555	1.85%	158.687.553	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.153.863	44.79%	1.896.137	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	280.843	0.20%	71.479.157	
27	BBC	50%	9.376.343	156.542	0.83%	9.219.801	
28	BCE	49%	17.150.000	484.317	1.38%	16.665.683	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.487.798	1.78%	257.246.013	
30	BCM	49%	507.150.000	29.063.535	2.81%	478.086.465	
31	BFC	49%	28.012.316	2.424.170	4.24%	25.588.146	
32	BHN	49%	113.582.000	40.760.090	17.58%	72.821.910	
33	BIC	49%	57.465.678	55.601.397	47.41%	1.864.281	
34	BID	30%	1.517.557.144	870.688.946	17.21%	646.868.198	
35	BKG	50%	34.099.991	81.880	0.12%	34.018.111	
36	BMC	49%	6.072.388	765.794	6.18%	5.306.594	
37	BMI	49%	53.715.752	35.015.063	31.94%	18.700.689	
38	BMP	100%	81.860.938	68.015.994	83.09%	13.844.944	
39	BRC	50%	6.187.498	87.720	0.71%	6.099.778	
40	BSI	100%	187.800.120	66.693.058	35.51%	121.107.062	
41	BTP	49%	29.637.944	5.695.040	9.42%	23.942.904	
42	BTT	0%	0	665.343	4.93%	-665.343	
43	BVH	49%	363.738.154	199.669.609	26.9%	164.068.545	
44	BWE	49%	94.530.800	36.081.418	18.7%	58.449.382	
45	C32	49%	7.364.771	564.323	3.75%	6.800.448	
46	C47	0%	0	12.397	0.05%	-12.397	
47	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
48	CACB2301	100%	4.000.000	15.100	0.38%	3.984.900	
49	CAV	49%	28.224.000	130.084	0.23%	28.093.916	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	544.099	1.02%	26.055.690	
52	CDC	49%	10.774.470	598.449	2.72%	10.176.021	
53	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
54	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
55	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
56	CFPT2301	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
57	CFPT2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
58	CFPT2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
59	CHDB2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
60	CHP	0%	0	5.610.956	3.82%	-5.610.956	
61	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
62	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
63	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
64	CHPG2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
65	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
66	CHPG2303	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2304	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CHPG2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
69	CHPG2306	100%	12.000.000	162.500	1.35%	11.837.500	
70	CHPG2307	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
71	CHPG2308	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
72	CHPG2309	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
73	CHPG2310	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
74	CHPG2311	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
75	CHPG2312	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
76	CHPG2313	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
77	CIG	49%	15.454.574	28.913	0.09%	15.425.661	
78	CII	49%	139.169.561	27.318.101	9.62%	111.851.460	
79	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
80	CLC	49%	12.841.715	622.271	2.37%	12.219.444	
81	CLL	49%	16.660.000	3.011.901	8.86%	13.648.099	
82	CLW	49%	6.370.000	631.790	4.86%	5.738.210	
83	CMBB2211	100%	19.000.000	502.000	2.64%	18.498.000	
84	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
85	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CMBB2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
87	CMBB2302	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
88	CMBB2303	100%	4.000.000	45.000	1.13%	3.955.000	
89	CMBB2304	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	
90	CMBB2305	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	
91	CMBB2306	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
92	CMG	50%	75.298.016	64.825.534	43.05%	10.472.482	
93	CMSN2215	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
94	CMSN2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
95	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
96	CMSN2303	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
97	CMSN2304	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
98	CMSN2305	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
99	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
100	CMWG2214	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
101	CMWG2215	100%	7.000.000	60.000	0.86%	6.940.000	
102	CMWG2301	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
103	CMWG2302	100%	12.000.000	23.000	0.19%	11.977.000	
104	CMWG2303	100%	1.300.000	1.300.000	100%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMWG2304	100%	1.300.000	1.300.000	100%	0	
106	CMWG2305	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
107	CMX	50%	50.949.495	13.860.116	13.6%	37.089.379	
108	CNG	49%	13.230.000	3.098.233	11.47%	10.131.767	
109	CNVL2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
110	COM	49%	6.919.107	43.360	0.31%	6.875.747	
111	CPDR2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
112	CPOW2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
113	CRC	50%	15.000.000	106.070	0.35%	14.893.930	
114	CRE	50%	231.839.267	4.624.661	1%	227.214.606	
115	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
116	CSM	50%	51.813.233	758.560	0.73%	51.054.673	
117	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
118	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
119	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
120	CSTB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
121	CSTB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
122	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
123	CSTB2304	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
124	CSTB2305	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
125	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	(*)
126	CSTB2307	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
127	CSTB2308	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
128	CSTB2309	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
129	CSTB2310	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
130	CSV	50%	22.100.000	1.615.049	3.65%	20.484.951	
131	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
132	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
133	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
134	CTCB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
135	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	(*)
136	CTD	49%	38.627.092	38.622.541	48.99%	4.551	
137	CTF	49%	37.248.595	378.684	0.50%	36.869.911	
138	CTG	30%	1.441.725.182	1.309.184.242	27.24%	132.540.940	
139	CTI	49%	30.869.998	763.810	1.21%	30.106.188	
140	CTPB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
141	CTPB2302	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	
142	CTPB2303	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CTR	49%	56.049.080	12.284.266	10.74%	43.764.814	
144	CTS	49%	72.881.772	759.768	0.51%	72.122.004	
145	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
146	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
147	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
148	CVHM2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
149	CVHM2302	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
150	CVHM2303	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
151	CVHM2304	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
152	CVHM2305	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
153	CVIB2201	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
154	CVIB2301	100%	4.000.000	100	0%	3.999.900	
155	CVIB2302	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
156	CVIC2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
157	CVNM2212	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
158	CVNM2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
159	CVNM2302	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
160	CVNM2303	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
161	CVNM2304	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
162	CVPB2212	100%	13.000.000	299.500	2.3%	12.700.500	
163	CVPB2214	100%	10.000.000	2.500	0.03%	9.997.500	
164	CVPB2301	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
165	CVPB2302	100%	4.000.000	40.000	1%	3.960.000	
166	CVPB2303	100%	2.400.000	2.400.000	100%	0	
167	CVPB2304	100%	2.400.000	2.400.000	100%	0	
168	CVRE2216	100%	11.000.000	10.500	0.10%	10.989.500	
169	CVRE2220	100%	7.000.000	92.500	1.32%	6.907.500	
170	CVRE2221	100%	7.000.000	28.000	0.40%	6.972.000	
171	CVRE2301	100%	4.000.000	13.900	0.35%	3.986.100	
172	CVRE2302	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	
173	CVRE2303	100%	3.900.000	0	0%	3.900.000	(*)
174	CVRE2304	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	(*)
175	CVRE2305	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	(*)
176	CVRE2306	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	(*)
177	CVT	50%	18.345.443	181.523	0.49%	18.163.920	
178	D2D	50%	15.152.379	930.629	3.07%	14.221.750	
179	DAG	49%	29.186.414	376.588	0.63%	28.809.826	
180	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
182	DBC	49%	118.580.910	13.681.469	5.65%	104.899.441	
183	DBD	100%	74.883.559	7.461.442	9.96%	67.422.117	
184	DBT	0%	0	425.554	2.72%	-425.554	
185	DC4	50%	26.249.861	54.204	0.10%	26.195.657	
186	DCL	0%	0	963.071	1.32%	-963.071	
187	DCM	49%	259.406.000	48.547.830	9.17%	210.858.170	
188	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
189	DGC	49%	186.091.850	57.247.168	15.07%	128.844.682	
190	DGW	49%	79.982.672	37.016.122	22.68%	42.966.550	
191	DHA	49%	7.408.773	2.991.648	19.79%	4.417.125	
192	DHC	49%	39.441.593	28.112.918	34.93%	11.328.675	
193	DHG	100%	130.746.071	70.608.051	54%	60.138.020	
194	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
195	DIG	49%	298.827.477	33.753.380	5.53%	265.074.097	
196	DLG	49%	146.661.762	3.994.806	1.33%	142.666.956	
197	DMC	100%	34.727.465	19.421.875	55.93%	15.305.590	
198	DPG	49%	30.869.781	870.059	1.38%	29.999.722	
199	DPM	49%	191.786.000	59.221.967	15.13%	132.564.033	
200	DPR	50%	21.721.483	1.083.029	2.49%	20.638.454	
201	DQC	49%	16.836.113	254.119	0.74%	16.581.994	
202	DRC	49%	58.208.376	10.647.057	8.96%	47.561.319	
203	DRH	50%	62.176.933	915.406	0.74%	61.261.527	
204	DRL	0%	0	289.390	3.05%	-289.390	
205	DSN	49%	5.920.674	2.649.426	21.93%	3.271.248	
206	DTA	49%	8.849.317	45.866	0.25%	8.803.451	
207	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
208	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
209	DVP	49%	19.600.000	4.620.741	11.55%	14.979.259	
210	DXG	50%	305.889.501	112.587.302	18.4%	193.302.199	
211	DXS	50%	226.561.188	83.365.134	18.4%	143.196.054	
212	DXV	49%	4.851.000	65.950	0.67%	4.785.050	
213	E1VFVN30	100%	431.500.000	395.760.718	91.72%	35.739.282	
214	EIB	29.97043%	443.983.406	92.208.007	6.22%	351.775.399	
215	ELC	49%	28.801.633	2.282.042	3.88%	26.519.591	
216	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
217	EVE	100%	41.979.773	25.581.602	60.94%	16.398.171	
218	EVF	50%	175.532.015	350.034	0.10%	175.181.981	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	EVG	49%	105.472.419	452.595	0.21%	105.019.824	
220	FCM	49%	22.098.984	1.338.220	2.97%	20.760.764	
221	FCN	50%	78.719.502	53.973.404	34.28%	24.746.098	
222	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
223	FIR	50%	26.768.930	271.714	0.51%	26.497.216	
224	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
225	FMC	50%	32.694.444	20.478.063	31.32%	12.216.381	
226	FPT	49%	541.122.494	541.122.494	49%	0	
227	FRT	49%	58.051.542	35.621.866	30.07%	22.429.676	
228	FTS	100%	195.059.951	49.174.810	25.21%	145.885.141	
229	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
230	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
231	FUCVREIT	49%	2.450.000	98.230	1.96%	2.351.770	
232	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.078.925	85.95%	1.321.075	
233	FUEFCV50	100%	6.000.000	90.100	1.5%	5.909.900	
234	FUEIP100	100%	5.700.000	75.400	1.32%	5.624.600	
235	FUEKIV30	100%	44.000.000	36.587.900	83.15%	7.412.100	
236	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.699.100	87%	1.000.900	
237	FUEMAV30	100%	27.400.000	23.166.837	84.55%	4.233.163	
238	FUEMAVND	100%	9.000.000	8.851.500	98.35%	148.500	
239	FUESSV30	100%	7.400.000	2.088.230	28.22%	5.311.770	
240	FUESSV50	100%	8.800.000	5.031.986	57.18%	3.768.014	
241	FUESSVFL	100%	239.500.000	231.549.202	96.68%	7.950.798	
242	FUEVFVND	100%	788.100.000	764.851.605	97.05%	23.248.395	
243	FUEVN100	100%	18.500.000	2.304.019	12.45%	16.195.981	
244	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
245	GAS	49%	937.835.500	56.212.033	2.94%	881.623.467	
246	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
247	GDT	50%	10.780.546	4.627.927	21.46%	6.152.619	
248	GEG	50%	193.068.451	179.265.241	46.43%	13.803.210	
249	GEX	50%	425.747.896	95.059.521	11.16%	330.688.375	
250	GIL	50%	35.000.000	2.259.739	3.23%	32.740.261	
251	GMC	49%	16.170.126	2.535.298	7.68%	13.634.828	
252	GMD	49%	147.675.198	142.715.649	47.35%	4.959.549	
253	GMH	50%	8.250.000	22.800	0.14%	8.227.200	
254	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
255	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	GVR	13%	520.000.000	19.124.500	0.48%	500.875.500	
257	HAG	49%	454.459.294	24.771.926	2.67%	429.687.368	
258	HAH	49%	34.468.886	3.498.582	4.97%	30.970.304	
259	HAP	49%	54.437.908	2.952.320	2.66%	51.485.588	
260	HAR	49%	49.661.549	108.371	0.11%	49.553.178	
261	HAS	49%	3.920.000	1.342.368	16.78%	2.577.632	
262	HAX	50%	35.971.717	8.732.941	12.14%	27.238.776	
263	HBC	50%	137.066.635	40.189.060	14.66%	96.877.575	
264	HCD	49%	15.479.002	25.420	0.08%	15.453.582	
265	HCM	49%	224.445.659	209.853.621	45.81%	14.592.038	
266	HDB	20%	506.068.584	498.621.568	19.71%	7.447.016	
267	HDC	49%	52.961.989	2.145.715	1.99%	50.816.274	
268	HDG	50%	122.302.949	56.203.342	22.98%	66.099.607	
269	HHP	49%	30.391.666	3.930.495	6.34%	26.461.171	
270	HHS	50%	160.724.076	4.823.106	1.5%	155.900.970	
271	HHV	49%	150.824.180	9.826.372	3.19%	140.997.808	
272	HID	49%	37.614.865	438.170	0.57%	37.176.695	
273	HII	50%	36.831.508	356.743	0.48%	36.474.765	
274	HMC	0%	0	180.870	0.66%	-180.870	
275	HNG	50%	554.276.947	23.811.260	2.15%	530.465.687	
276	HPG	49%	2.849.244.993	1.419.422.554	24.41%	1.429.822.439	
277	HPX	49%	149.042.604	1.773.666	0.58%	147.268.938	
278	HQC	49%	233.534.000	2.163.187	0.45%	231.370.813	
279	HRC	0%	0	185.379	0.61%	-185.379	
280	HSG	49%	293.046.943	97.849.853	16.36%	195.197.090	
281	HSL	49%	17.337.918	690.116	1.95%	16.647.802	
282	HT1	49%	186.979.056	13.624.140	3.57%	173.354.916	
283	HTI	50%	12.474.600	5.566.040	22.31%	6.908.560	
284	HTL	49%	5.880.000	4.674.974	38.96%	1.205.026	
285	HTN	49%	43.667.041	821.981	0.92%	42.845.060	
286	HTV	49%	6.420.960	1.213.583	9.26%	5.207.377	
287	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
288	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
289	HVH	49%	18.105.497	202.135	0.55%	17.903.362	
290	HVN	30%	664.318.252	131.714.425	5.95%	532.603.827	
291	HVX	47.153%	19.580.401	353.200	0.85%	19.227.201	
292	IBC	31%	25.776.704	1.226.260	1.47%	24.550.444	
293	ICT	100%	32.185.000	144.072	0.45%	32.040.928	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	IDI	49%	111.545.857	1.354.473	0.59%	110.191.384	
295	IJC	49%	123.397.929	15.093.730	5.99%	108.304.199	
296	ILB	49%	12.006.100	590.200	2.41%	11.415.900	
297	IMP	75%	50.029.027	33.108.404	49.63%	16.920.623	
298	ITA	49%	459.847.167	6.752.037	0.72%	453.095.130	
299	ITC	0%	0	311.343	0.32%	-311.343	
300	ITD	49%	12.021.459	354.558	1.45%	11.666.901	
301	JVC	49%	55.125.083	1.322.787	1.18%	53.802.296	
302	KBC	49%	376.126.331	150.118.913	19.56%	226.007.418	
303	KDC	50%	139.870.678	65.397.709	23.38%	74.472.969	
304	KDH	50%	358.414.997	271.026.184	37.81%	87.388.813	
305	KHG	49%	220.223.250	3.568.372	0.79%	216.654.878	
306	KHP	0%	0	1.132.618	1.88%	-1.132.618	
307	KMR	100%	56.881.443	35.604.542	62.59%	21.276.901	
308	KOS	49%	106.075.854	505.213	0.23%	105.570.641	
309	KPF	49%	29.824.948	1.910.551	3.14%	27.914.397	
310	KSB	49%	37.549.288	2.614.322	3.41%	34.934.966	
311	L10	49%	4.846.100	102.163	1.03%	4.743.937	
312	LAF	49%	7.216.729	274.838	1.87%	6.941.891	
313	LBM	50%	10.000.000	3.307.982	16.54%	6.692.018	
314	LCG	50%	95.820.585	6.257.455	3.27%	89.563.130	
315	LDG	50%	128.486.292	1.268.656	0.49%	127.217.636	
316	LEC	49%	12.789.000	2.323	0.01%	12.786.677	
317	LGC	49%	94.498.834	86.759.684	44.99%	7.739.150	
318	LGL	49%	25.235.000	869.021	1.69%	24.365.979	
319	LHG	49%	24.505.884	8.043.378	16.08%	16.462.506	
320	LIX	50%	16.200.000	2.157.470	6.66%	14.042.530	
321	LM8	0%	0	166.939	1.78%	-166.939	
322	LPB	5%	86.455.268	71.885.608	4.16%	14.569.660	
323	LSS	0%	0	797.874	1.07%	-797.874	
324	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
325	MCP	49%	7.384.955	23.879	0.16%	7.361.076	
326	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
327	MHC	49%	20.289.412	881.189	2.13%	19.408.223	
328	MIG	100%	164.450.000	26.942.406	16.38%	137.507.594	
329	MSB	30%	600.000.000	599.624.624	29.98%	375.376	
330	MSH	49%	36.756.909	2.597.625	3.46%	34.159.284	
331	MSN	49%	697.625.143	427.771.108	30.05%	269.854.035	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	MWG	49%	717.054.590	717.281.461	49.02%	-226.870	
333	NAF	100%	62.923.085	15.519.469	24.66%	47.403.616	
334	NAV	49%	3.920.000	89.347	1.12%	3.830.653	
335	NBB	50%	50.237.828	1.493.090	1.49%	48.744.738	
336	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
337	NCT	30%	7.850.082	3.501.221	13.38%	4.348.861	
338	NHA	49%	20.665.514	181.243	0.43%	20.484.271	
339	NHH	100%	72.880.000	323.032	0.44%	72.556.968	
340	NHT	50%	12.014.084	720.161	3%	11.293.923	
341	NKG	50%	131.638.903	26.088.557	9.91%	105.550.346	
342	NLG	50%	192.040.150	169.973.608	44.25%	22.066.542	
343	NNC	49%	10.740.800	1.277.346	5.83%	9.463.454	
344	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
345	NSC	49%	8.617.624	1.145.679	6.51%	7.471.945	
346	NT2	49%	141.059.254	45.692.867	15.87%	95.366.387	
347	NTL	49%	29.885.075	3.080.731	5.05%	26.804.344	
348	NVL	49%	955.551.223	100.288.811	5.14%	855.262.412	
349	NVT	50%	45.250.000	117.120	0.13%	45.132.880	
350	OCB	22%	301.374.229	290.922.638	21.24%	10.451.591	
351	OGC	49%	147.000.000	848.094	0.28%	146.151.906	
352	OPC	0%	0	513.144	0.80%	-513.144	
353	ORS	49%	98.000.000	6.209.233	3.1%	91.790.767	
354	PAC	49%	22.771.136	5.816.900	12.52%	16.954.236	
355	PAN	49%	105.984.344	33.212.480	15.36%	72.771.864	
356	PC1	50%	135.216.501	21.033.310	7.78%	114.183.191	
357	PDN	0%	0	60.292	0.33%	-60.292	
358	PDR	49%	329.106.647	20.020.097	2.98%	309.086.550	
359	PET	0%	0	1.459.605	1.47%	-1.459.605	
360	PGC	49%	29.567.892	2.790.951	4.63%	26.776.941	
361	PGD	49%	44.099.522	42.004.959	46.67%	2.094.563	
362	PGI	100%	110.896.796	22.797.601	20.56%	88.099.195	
363	PGV	50%	561.734.023	197.685	0.02%	561.536.338	
364	PHC	50%	25.340.963	584.782	1.15%	24.756.181	
365	PHR	49%	66.394.607	20.760.883	15.32%	45.633.724	
366	PIT	49%	7.447.679	116.703	0.77%	7.330.976	
367	PJT	0%	0	250.351	1.09%	-250.351	
368	PLP	49%	34.300.000	369.766	0.53%	33.930.234	
369	PLX	20%	258.775.616	230.572.677	17.82%	28.202.939	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	PMG	49%	22.704.776	11.666.922	25.18%	11.037.854	
371	PNC	49%	5.409.718	86.894	0.79%	5.322.824	
372	PNJ	49%	160.802.902	160.699.887	48.97%	103.015	
373	POM	49%	137.041.404	21.531.228	7.7%	115.510.176	
374	POW	49%	1.147.517.084	185.581.688	7.92%	961.935.396	
375	PPC	49%	159.855.150	42.406.709	13%	117.448.441	
376	PSH	0%	0	100	0%	-100	
377	PTB	25%	17.009.600	9.474.616	13.93%	7.534.984	
378	PTC	50%	16.153.662	427.260	1.32%	15.726.402	
379	PTL	0%	0	103.198	0.10%	-103.198	
380	PVD	49%	272.585.042	121.880.893	21.91%	150.704.149	
381	PVP	0%	0	147.702	0.16%	-147.702	
382	PVT	49%	158.589.110	48.093.188	14.86%	110.495.922	
383	QBS	0%	0	70	0%	-70	
384	QCG	49%	134.813.361	1.721.103	0.63%	133.092.258	
385	RAL	50%	11.473.709	639.617	2.79%	10.834.092	
386	RDP	50%	24.534.901	121.967	0.25%	24.412.934	
387	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
388	S4A	49%	20.678.000	45.180	0.11%	20.632.820	
389	SAB	100%	641.281.186	400.601.999	62.47%	240.679.187	
390	SAM	49%	186.180.875	3.113.078	0.82%	183.067.797	
391	SAV	50%	9.181.587	9.181.587	50%	0	
392	SBA	0%	0	198.787	0.33%	-198.787	
393	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
394	SBT	100%	694.799.896	110.583.964	15.92%	584.215.932	
395	SBV	100%	27.366.476	4.052.874	14.81%	23.313.602	
396	SC5	49%	7.342.429	595.672	3.98%	6.746.757	
397	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
398	SCR	49%	193.874.269	1.536.191	0.39%	192.338.078	
399	SCS	30%	30.470.754	29.464.620	29.01%	1.006.134	
400	SFC	49%	5.532.814	86.762	0.77%	5.446.052	
401	SFG	49%	23.469.693	338.751	0.71%	23.130.942	
402	SFI	49%	11.669.862	2.240.145	9.41%	9.429.717	
403	SGN	30%	10.074.507	947.944	2.82%	9.126.563	
404	SGR	49%	29.400.000	23.769	0.04%	29.376.231	
405	SGT	0%	0	8.318.367	5.62%	-8.318.367	
406	SHA	49%	16.388.870	317.332	0.95%	16.071.538	
407	SHB	30%	920.214.958	189.597.344	6.18%	730.617.614	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	SHI	49%	79.466.460	194.645	0.12%	79.271.815	
409	SHP	0%	0	5.318.722	5.26%	-5.318.722	
410	SJD	49%	33.809.323	8.749.208	12.68%	25.060.115	
411	SJF	49%	38.808.000	172.859	0.22%	38.635.141	
412	SJS	50%	57.427.770	952.271	0.83%	56.475.499	
413	SKG	49%	31.032.550	23.305.997	36.8%	7.726.553	
414	SMA	49%	9.972.889	10.703	0.05%	9.962.186	
415	SMB	49%	14.624.857	4.243.753	14.22%	10.381.104	
416	SMC	0%	0	14.964.200	20.31%	-14.964.200	
417	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
418	SRC	49%	13.752.224	31.867	0.11%	13.720.357	
419	SRF	100%	35.566.780	16.631.813	46.76%	18.934.967	
420	SSB	5%	102.014.913	3.886.188	0.19%	98.128.725	
421	SSC	49%	7.346.259	125.215	0.84%	7.221.044	
422	SSI	100%	1.501.130.137	665.706.090	44.35%	835.424.047	
423	ST8	49%	12.603.241	45.769	0.18%	12.557.472	
424	STB	30%	565.564.714	479.098.945	25.41%	86.465.769	
425	STG	49%	48.144.144	24.523.450	24.96%	23.620.694	
426	STK	100%	84.363.825	13.488.666	15.99%	70.875.159	
427	SVC	49%	32.648.976	1.211.566	1.82%	31.437.410	
428	SVD	49%	13.526.894	147.731	0.54%	13.379.163	
429	SVI	100%	12.832.437	12.179.301	94.91%	653.136	
430	SVT	50%	7.526.684	206.157	1.37%	7.320.527	
431	SZC	20%	20.000.000	2.997.511	3%	17.002.489	
432	SZL	0%	0	3.429.099	17.15%	-3.429.099	
433	TBC	49%	31.115.000	767.204	1.21%	30.347.796	
434	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
435	TCD	49%	119.764.968	647.567	0.26%	119.117.401	
436	TCH	51%	340.790.079	18.499.527	2.77%	322.290.552	
437	TCL	49%	14.777.633	3.065.925	10.17%	11.711.708	
438	TCM	49%	40.203.092	38.810.281	47.3%	1.392.811	
439	TCO	49%	9.168.390	451.420	2.41%	8.716.970	
440	TCR	49%	5.082.863	4.930.109	47.53%	152.754	
441	TCT	0%	0	1.668.080	13.04%	-1.668.080	
442	TDC	50%	50.000.000	827.660	0.83%	49.172.340	
443	TDG	0%	0	48.416	0.26%	-48.416	
444	TDH	50%	56.326.383	1.343.157	1.19%	54.983.226	
445	TDM	50%	50.000.000	6.147.157	6.15%	43.852.843	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	TDP	51%	34.392.329	44.382	0.07%	34.347.947	
447	TDW	50%	4.250.000	230.060	2.71%	4.019.940	
448	TEG	49%	32.139.968	3.431.120	5.23%	28.708.848	
449	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
450	THG	49%	9.782.307	124.997	0.63%	9.657.310	
451	THI	49%	23.912.000	24.260	0.05%	23.887.740	
452	TIP	50%	32.503.928	10.747.108	16.53%	21.756.820	
453	TIX	0%	0	148.004	0.49%	-148.004	
454	TLD	49%	36.628.767	497.248	0.67%	36.131.519	
455	TLG	100%	77.794.453	17.369.109	22.33%	60.425.344	
456	TLH	49%	50.034.204	1.431.758	1.4%	48.602.446	
457	TMP	49%	34.300.000	464.471	0.66%	33.835.529	
458	TMS	49%	59.657.424	52.987.300	43.52%	6.670.124	
459	TMT	49%	18.270.963	1.067.478	2.86%	17.203.485	
460	TN1	50%	21.594.043	75.088	0.17%	21.518.955	
461	TNA	49%	24.292.369	1.820.096	3.67%	22.472.273	
462	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
463	TNH	49%	33.044.184	29.705.672	44.05%	3.338.512	
464	TNI	49%	25.725.000	115.350	0.22%	25.609.650	
465	TNT	49%	24.990.000	124.360	0.24%	24.865.640	
466	TPB	30%	474.526.648	473.013.448	29.9%	1.513.200	
467	TPC	49%	11.970.992	607.402	2.49%	11.363.590	
468	TRA	49%	20.312.299	19.146.952	46.19%	1.165.347	
469	TRC	49%	14.700.000	409.236	1.36%	14.290.764	
470	TSC	0%	0	380.782	0.19%	-380.782	
471	TTA	49%	77.156.839	510.639	0.32%	76.646.200	
472	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
473	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
474	TTF	50%	205.599.151	22.773.435	5.54%	182.825.716	
475	TV2	15%	10.128.924	9.015.334	13.35%	1.113.590	
476	TVB	30%	33.629.105	2.238.823	2%	31.390.282	
477	TVS	49%	53.495.840	31.112.148	28.5%	22.383.692	
478	TVT	0%	0	758.890	3.61%	-758.890	
479	TYA	100%	6.134.773	2.493.605	40.65%	3.641.168	
480	UIC	0%	0	1.013.870	12.67%	-1.013.870	
481	VAF	49%	18.456.020	2.134	0.01%	18.453.886	
482	VCA	49%	7.441.787	1.070.962	7.05%	6.370.825	
483	VCB	30%	1.419.754.971	1.116.171.332	23.59%	303.583.639	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	VCF	49%	13.023.776	166.204	0.63%	12.857.572	
485	VCG	49%	238.081.140	33.452.320	6.88%	204.628.820	
486	VCI	100%	435.499.901	108.640.267	24.95%	326.859.634	
487	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
488	VDS	100%	210.000.000	3.061.872	1.46%	206.938.128	
489	VFG	51%	21.274.453	1.108.353	2.66%	20.166.100	
490	VGC	49%	219.691.500	20.746.545	4.63%	198.944.955	
491	VHC	100%	183.376.956	56.143.026	30.62%	127.233.930	
492	VHM	50%	2.177.183.744	1.066.035.194	24.48%	1.111.148.550	
493	VIB	20.5%	432.072.953	432.050.953	20.5%	22.000	
494	VIC	48.017596%	1.857.732.271	503.001.456	13%	1.354.730.815	
495	VID	50%	20.418.034	150.564	0.37%	20.267.470	
496	VIP	49%	33.550.761	4.344.821	6.35%	29.205.940	
497	VIX	100%	582.139.189	38.053.992	6.54%	544.085.197	
498	VJC	30%	162.483.400	94.951.119	17.53%	67.532.281	
499	VMD	49%	7.565.731	173.781	1.13%	7.391.950	
500	VND	100%	1.217.844.009	271.674.080	22.31%	946.169.929	
501	VNE	49%	44.312.146	5.754.606	6.36%	38.557.540	
502	VNG	49%	47.665.537	516.103	0.53%	47.149.434	
503	VNL	49%	4.619.230	930.412	9.87%	3.688.818	
504	VNM	100%	2.089.955.445	1.138.992.568	54.5%	950.962.877	
505	VNS	49%	33.251.004	13.627.136	20.08%	19.623.868	
506	VOS	49%	68.600.000	1.254.250	0.90%	67.345.750	
507	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.166.552.591	17.3%	23.122.200	
508	VPD	49%	52.228.918	27.287.751	25.6%	24.941.167	
509	VPG	49%	39.297.184	293.444	0.37%	39.003.740	
510	VPH	49%	46.725.322	1.033.859	1.08%	45.691.463	
511	VPI	49%	118.579.812	5.697.104	2.35%	112.882.708	
512	VPS	49%	11.985.788	167.215	0.68%	11.818.573	
513	VRC	49%	24.500.000	183.727	0.37%	24.316.273	
514	VRE	49%	1.141.121.020	770.826.525	33.1%	370.294.495	
515	VSC	49%	59.422.004	3.702.461	3.05%	55.719.543	
516	VSH	49%	115.758.210	28.086.955	11.89%	87.671.255	
517	VSI	49%	6.468.000	107.460	0.81%	6.360.540	
518	VTB	49%	5.871.204	551.569	4.6%	5.319.635	
519	VTO	49%	39.134.666	1.136.792	1.42%	37.997.874	
520	YBM	49%	7.006.941	38.616	0.27%	6.968.325	
521	YEG	100%	31.279.968	4.880.003	15.6%	26.399.965	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-06-13 17:59:54